

Số: 867/BC-CTK

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 12 năm 2023

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG QUÝ IV VÀ NĂM 2023

Tình hình kinh tế - xã hội trong nước trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn, thách thức làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn cùng kỳ; tuy nhiên nền kinh tế cũng đang từng bước phục hồi và phát triển trên các lĩnh vực, các ngành sản xuất kinh doanh đang phục hồi hoạt động, năng lực sản xuất ổn định; thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu ngày càng phát triển.

Ngay từ những tháng đầu năm 2023, tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 07/12/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2023. Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức, như: thu ngân sách nhà nước, giải ngân vốn đầu tư công gặp nhiều khó khăn; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án đầu tư công còn chậm; giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào, lãi suất ngân hàng cho vay vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh; đời sống của một bộ phận người dân còn gặp khó khăn...ảnh hưởng đến tăng trưởng trên một số ngành, lĩnh vực. Kết quả đạt được của các ngành, các lĩnh vực trong năm 2023 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế năm 2023

Cùng với cả nước việc triển khai đồng bộ các chính sách, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện tốt. Nhận định tình hình kinh tế - xã hội năm 2023, tăng trưởng hầu hết ở các ngành kinh tế. Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 theo giá so sánh 2010 đạt 59.349,5 tỷ đồng, tăng 5,63% so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 21.324,2 tỷ đồng, tăng 5,47%, đóng góp 1,97 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 10.493 tỷ đồng, tăng 6,15%, đóng góp 1,08 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp đạt 6.011,6 tỷ đồng, chiếm 57,29% trong khu vực này, tăng 4,09% so với cùng kỳ, đóng góp 0,42 điểm phần trăm trong mức tăng

chung của GRDP. Khu vực dịch vụ đạt 24.542,3 tỷ đồng, tăng 5,79% so với cùng kỳ, đóng góp 2,39 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.990,1 tỷ đồng, tăng 3,76% so với cùng kỳ, với mức đóng góp 0,19 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 theo giá hiện hành đạt 115.835 tỷ đồng, tăng 12,46% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực I đạt 43.870 tỷ đồng, tăng 13,96%; khu vực II đạt 21.644 tỷ đồng, tăng 13,87%; khu vực III đạt 44.508 tỷ đồng, tăng 10,87%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 5.813 tỷ đồng, tăng 10,51% so với cùng kỳ. GRDP bình quân đầu người 86,12 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu tổng sản phẩm năm 2023: khu vực I chiếm 37,87%, khu vực II chiếm 18,69%; khu vực III chiếm 38,42% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,02% trong toàn ngành kinh tế.

Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

	Năm 2023 so với năm trước (%)	Cơ cấu tổng sản phẩm năm 2023 (%)
GRDP	105,63	100,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	105,47	37,87
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	106,15	18,69
+ Trong đó: Công nghiệp	104,09	11,69
- Khu vực dịch vụ	105,79	38,42
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	103,76	5,02

2. Tình hình sản xuất kinh doanh và hoạt động của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu

2.1. Hoạt động tài chính, tín dụng

2.1.1. Hoạt động tài chính¹

Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước đã triển khai thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của tỉnh thông qua các biện pháp quản lý thu, khai thác có hiệu quả các nguồn thu tiềm năng, đôn đốc cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện nghiêm việc đóng thuế đồng thời tăng cường thông tin, tuyên truyền về thủ tục hành chính thuế, các chính sách thuế mới, nội dung sửa đổi..., đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế, duy trì dịch vụ kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, hệ

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 đạt 26.089 tỷ đồng, đạt 133,9% dự toán địa phương, tăng 1,65% so với cùng kỳ.

thống hóa đơn điện tử. Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương tiếp tục thực hiện theo dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2023 ước đạt 1.788,9 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 31/12/2023 ước đạt 13.213 tỷ đồng, bằng 91,12% dự toán năm và giảm 1,34% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa đạt 12.883 tỷ đồng, giảm 1,74%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 330 tỷ đồng, tăng 17,3%.

Một số nguồn thu chủ yếu trong năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh 3.688,3 tỷ đồng, đạt 119,44% dự toán và tăng 28,12% so với cùng kỳ; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 121,3 tỷ đồng, đạt 133,31% và tăng 18,51%; thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương ước thực hiện 1.134,1 tỷ đồng, đạt 118,26% và tăng 22,51%; thuế thu nhập cá nhân 1.300 tỷ đồng, đạt 63,14% và giảm 45,47%; thu từ đất và nhà đạt 2.696,8 tỷ đồng, đạt 78,85% dự toán và giảm 6,18% so với cùng kỳ.



Tổng chi ngân sách địa phương tháng 12/2023 ước đạt 1.874,6 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2023 đạt 16.712,7 tỷ đồng, bằng 88,39% dự toán địa phương và giảm 1,77% so với cùng kỳ, trong đó: Chi thường xuyên đạt 8.450 tỷ đồng, bằng 84,42% dự toán địa phương và tăng 0,64% so với cùng kỳ; chi đầu tư phát triển đạt 3.620,6 tỷ đồng, bằng 74,44% dự toán địa phương và giảm 6,92% so với cùng kỳ.

2.1.2. Hoạt động tín dụng²

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 608 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 12/2023 đạt 8.500 tỷ đồng.

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 31/12/2023
(So với thời điểm 31/12/2022)

Nguồn vốn huy động

98.500 tỷ đồng ↑ 8,11%



175.000 tỷ đồng ↑ 10,4%

Tổng dư nợ cho vay

Hoạt động huy động vốn: Tính đến 31/12/2023, số dư vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là 98.500 tỷ đồng, tăng 8,11% so với thời điểm đầu năm. Trong đó, tiền gửi tiết kiệm ước đạt 66.400 tỷ đồng, chiếm 67,41% trong tổng nguồn vốn, tăng 7,98% so với đầu năm.

Hoạt động sử dụng vốn: Tổng dư nợ hữu hiệu (kể cả nợ ODA và nợ khoanh) của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/12/2023 là 175.000 tỷ đồng, tăng 10,4% so với đầu năm. Trong tổng dư nợ toàn địa bàn, dư nợ trung dài hạn là 42.500 tỷ đồng, tăng 8,21% và dư nợ ngắn hạn là 132.500 tỷ đồng, tăng 11,12% so với đầu năm.

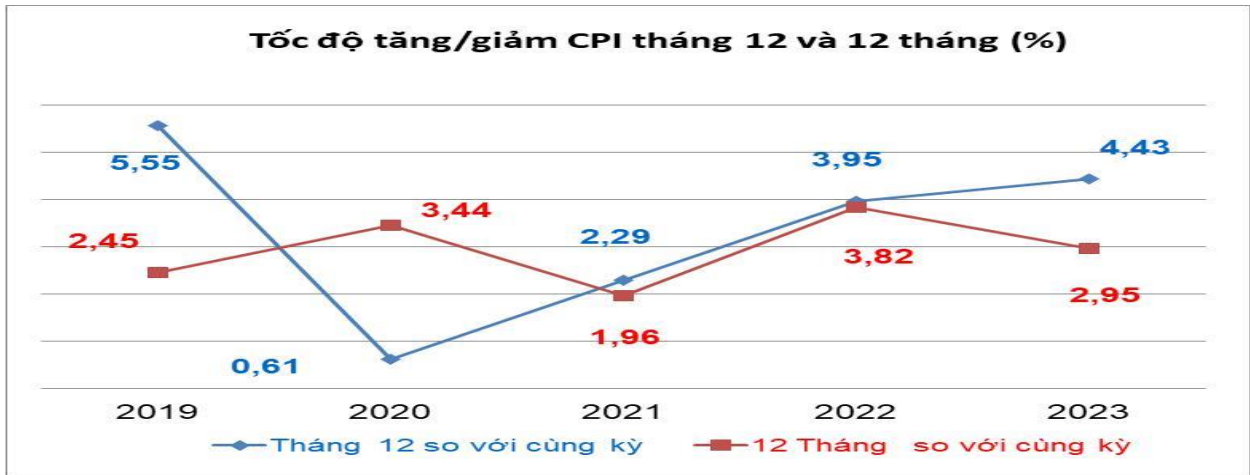
Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/12/2023 là 1.050 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng dư nợ và tăng 159,9% so với đầu năm.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ) đến cuối tháng 10/2023 đạt 126.000 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 650 tỷ đồng; dư nợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 16.500 tỷ đồng.

2.2. Tình hình các loại giá

2.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 giảm 0,07% so với tháng trước; so với tháng 12/2022, chỉ số giá (CPI) tăng 4,43%; chỉ số giá quý IV năm 2023 tăng 4,67% so với quý cùng kỳ và chỉ số giá (CPI) năm 2023 tăng 2,95% so với năm 2022.



So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,27% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 19,9% (nhóm giáo dục, do các cơ sở công lập áp dụng thu học phí theo Nghị Quyết 210/2023/NQ-HĐND, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng; bên cạnh đó một số trường tư thục cũng điều chỉnh tăng học phí năm học 2023-2024); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,29% so với cùng kỳ. Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm có chỉ số giá tăng (chỉ số giá nhóm giáo dục tăng cao nhất với 22,09%) và nhóm duy nhất có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông, giảm 0,29% do giá bán điện thoại di động tại các cửa hàng giảm. Bình quân năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng từ 0,54% đến 10,74% và 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm (nhóm giao thông có chỉ số giá giảm nhiều nhất với 1,36% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,17%).

2.2.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng mạnh sau cuộc họp chính sách tiền tệ cuối cùng trong năm 2023 của Fed với quyết định giữ nguyên lãi suất từ 5,25-5,5%. Bên cạnh đó, sức cầu thời điểm cuối năm cũng như xu hướng đẩy giá của các đơn vị kinh doanh vàng, góp phần khiến giá vàng tăng lên. Trên địa bàn tỉnh, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.900.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 4,15% so với tháng trước, tăng 8,15% so với tháng cùng kỳ, bình quân quý IV năm 2023 tăng 4,97% so với cùng kỳ và bình quân năm 2023 tăng 0,51% so với cùng kỳ năm 2022.

Việc Fed thừa nhận sức ép lạm phát tiếp tục đi xuống đã làm tăng kỳ vọng giảm lãi suất thấp hơn khiến USD và lãi suất trái phiếu Mỹ giảm mạnh. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.645 VND/USD, giảm 0,67% so với tháng trước, tăng 0,51% so với cùng kỳ, bình quân quý IV năm 2023 tăng 0,14% so với cùng kỳ và bình quân cả năm 2023 tăng 1,37% so với năm 2022.

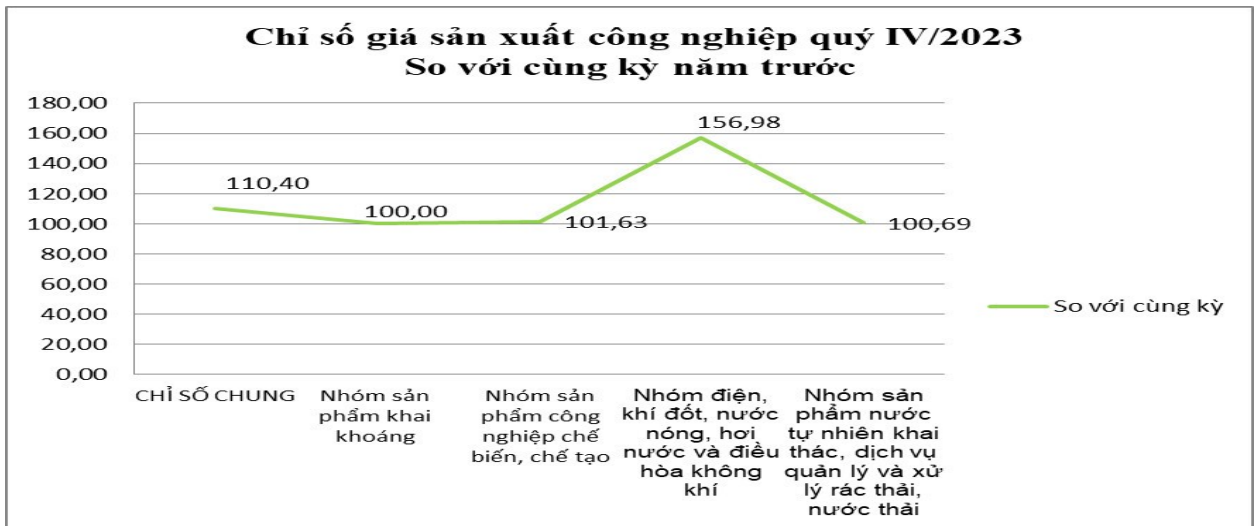
2.2.3. Chỉ số giá sản xuất

Kinh tế thế giới trải qua nhiều biến động đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức mới, song nền kinh tế vẫn gặp nhiều khó khăn, phục hồi chậm, chứa nhiều rủi ro; điều này đã ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế nước ta nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng. Tình hình kinh tế - xã hội trong quý IV và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tương đối ổn định, các đơn vị sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ dù còn gặp khó khăn về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, nguồn cung ứng... nhưng vẫn đang nỗ lực, tìm giải pháp, xây dựng chiến lược nhằm duy trì ổn định và đổi mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV năm 2023 tăng 6,01% so với cùng kỳ và tăng 2,65% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 6,12% so với cùng kỳ và tăng 2,69% so với quý trước (đối với cây hàng năm giảm 5,42% so với cùng kỳ và tăng 0,59% so với quý trước do giá thóc khô, giá mía và một số loại rau, hoa tăng; cây lâu năm tăng 24% so với cùng kỳ và tăng 7,49% so với quý trước do trong kỳ báo cáo một số mặt hàng cây lâu năm như cà phê, chè, điều giá tăng cao; chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi tăng 1,38% so với cùng kỳ và giảm 2,28% so với quý trước do giá lợn hơi giảm 5,72% so với quý trước). Sản phẩm lâm nghiệp tăng 0,58% so với cùng kỳ và tăng 0,2% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản giảm 0,18% so với cùng kỳ và tăng 0,57% so với quý trước.



Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý IV năm 2023 tăng 10,4% so với cùng kỳ; trong 04 nhóm sản phẩm, có 03 nhóm chỉ số giá tăng từ 0,69% (nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải, do chi phí đầu vào tăng dẫn đến giá nước bán lẻ trên thị trường tăng) đến 56,98% (nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, do giá thị trường tăng cao), riêng chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng ổn định so với cùng kỳ. So với quý trước, cả 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng từ 0,19% đến 0,68%.



Chỉ số giá một số nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất quý IV năm 2023 tăng 1,73% so với cùng kỳ và tăng 2,45% so với quý trước. So với cùng kỳ, có 06/07 nhóm nguyên nhiên vật liệu có chỉ số giá tăng từ 2,9% đến 8,66% (chỉ số giá nhóm điện, hơi nước tăng cao nhất do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân); riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,01% so với cùng kỳ. So với quý trước, cả 07 nhóm nguyên nhiên vật liệu đều có chỉ số giá tăng, mức tăng dao động từ 0,04% (nhóm dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ) đến 2,65% (nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

2.3. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Trong đó: Tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Nhìn chung, đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai sớm các công trình, dự án theo kế hoạch 2023 và hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình chuyển tiếp năm 2022; kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các công trình, dự án nhất là công trình trọng điểm của tỉnh.

Trong quý IV năm 2023 Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; do đó các doanh nghiệp và hộ dân cư đầu tư vào hoạt động xây dựng, nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công; hoàn thành các dự án đã và đang thực hiện cũng như các dự án đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2023.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 11.049,6 tỷ đồng, tăng 9,47% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 38,23%; vốn đầu tư ngoài nhà nước giảm 0,36%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 42,5%. Trong đó:

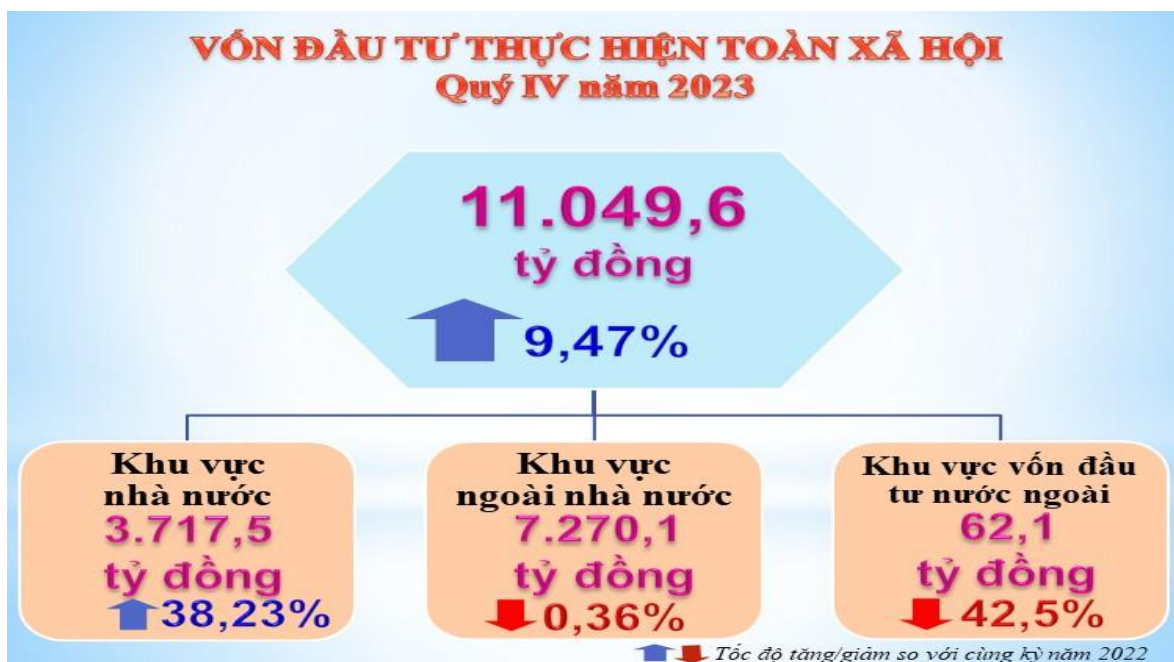
- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.717,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33,64% trong tổng vốn, tăng 38,23% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 485,1 tỷ đồng tăng 49,97%; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.232,4 tỷ đồng, tăng 36,62% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh và các công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 7.270,1 tỷ đồng, giảm 0,36% so với cùng kỳ và chiếm 65,79% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.767,2 tỷ đồng, tăng 20,89% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 5.502,9 tỷ đồng chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng, sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 62,1 tỷ đồng, giảm 42,5% so với cùng kỳ, chiếm 0,57% trong tổng vốn, giảm chủ yếu do các doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ nên hạn chế trong đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất. Đầu tư chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý IV/2023 (phân theo nguồn vốn)

	Dự tính quý IV/2023 (Triệu đồng)	Quý IV/2023 so với quý IV/2022 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	11.049.640	109,47	100,00
I. Vốn nhà nước	3.717.455	138,23	33,64
<i>Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý</i>	<i>485.090</i>	<i>149,97</i>	<i>4,39</i>
<i>- Vốn địa phương quản lý</i>	<i>3.232.365</i>	<i>136,62</i>	<i>29,25</i>
II. Vốn ngoài nhà nước	7.270.090	99,64	65,79
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	62.095	57,50	0,57



Dự ước vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 đạt 36.046,1 tỷ đồng, tăng 8,47% so với năm trước. Trong đó:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.204,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25,54% trong tổng vốn, tăng 9,42% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 1.131,5 tỷ đồng, tăng 20,57% so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.073,2 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm 2022.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 26.521,6 tỷ đồng, tăng 7,47% so với cùng kỳ và chiếm 73,58% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 6.369 tỷ đồng, tăng 25,3% so với cùng kỳ và vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 20.152,7 tỷ đồng, tăng 2,84% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 319,8 tỷ đồng, tăng 127,61% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 0,88% trong tổng vốn.

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2023 (phân theo nguồn vốn)

	Dự tính năm 2023 (Triệu đồng)	So sánh Năm 2023 với năm 2022 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	36.046.078	108,47	100,00
I. Vốn nhà nước	9.204.644	109,42	25,54
<i>Tr đó: Vốn Trung ương quản lý</i>	<i>1.131.490</i>	<i>120,57</i>	<i>3,14</i>
<i>Vốn địa phương quản lý</i>	<i>8.073.154</i>	<i>108,02</i>	<i>22,40</i>
II. Vốn ngoài nhà nước	26.521.606	107,47	73,58
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	319.828	227,61	0,88

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 12, CẢ NĂM 2023

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2022



THÁNG 12 NĂM 2023
1.206 tỷ đồng
▲ 83 %

1,056,5
tỷ đồng
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh
▲ 77 %

149,58
tỷ đồng
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện
gấp 2,3 lần



CẢ NĂM 2023
6.794,8 tỷ đồng
▲ 22,84 %

5.836,2
tỷ đồng
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp tỉnh
▲ 24,13 %

958,6
tỷ đồng
Vốn ngân sách Nhà nước
cấp huyện
▲ 15,54 %

Tính đến cuối tháng 12/2023, trên địa bàn tỉnh có 454 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: nâng cấp mở rộng đèo Prenn, nâng cấp trường THCS Nguyễn Du (giai đoạn 1), cải tạo nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; xây dựng nhà làm việc đa chức năng và hội trường Thành ủy, xây dựng hoàn chỉnh hai trường Tiểu học Tân Bùi và Bùi Thị Xuân thành phố Bảo Lộc; làm đường giao thông ngoại vùng khu quy hoạch dân di cư tự do khu vực TK 181 xã Liêng Srônh huyện Đam Rông; xây vỉa hè, hệ thống chiếu sáng hai bên đường quốc lộ 20 đoạn qua xã Lộc An, xây dựng ba trường Tiểu học đạt chuẩn huyện Bảo Lâm; nâng cấp đường Đinh Công Tráng thị trấn Đạ M'ri huyện Đạ Huoai; làm đường liên xã Triệu Hải – Đạ Pal huyện Đạ Tẻh...

2.4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp và kinh tế tập thể³

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 12/2023 có 40 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 324 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 32,2% về số doanh nghiệp và tăng 35,2 về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/12/2023 có 1.301 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 9.458,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 11,9% về số doanh nghiệp và giảm 46,6% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 12/2023 có 23 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tăng 76,9%; số doanh nghiệp giải thể 16 doanh nghiệp, tăng 60%; có 09 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 55% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 18/12/2023 có 634 doanh nghiệp doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20,8%; 236 doanh nghiệp giải thể, tăng 4,9%; 291 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 15,2% so với cùng kỳ.

Kinh tế tập thể tiếp tục phát triển, số lượng hợp tác xã thành lập mới, thành viên hợp tác xã tiếp tục tăng. Tổng số HTX đến 31/12/2023 là 535 hợp tác xã với trên 72.000 thành viên và có 05 Liên hiệp hợp tác xã.

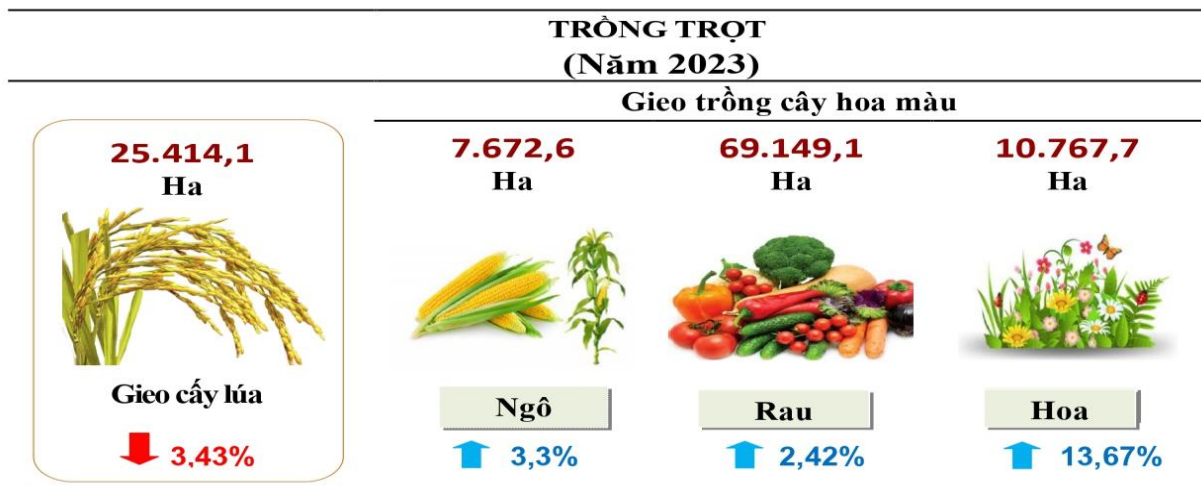
³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng.

2.5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh, canh tác nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới, nông nghiệp thông minh. Nhìn chung năng suất, sản lượng cây trồng tăng so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực vượt khó của bà con nông dân nên sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trồng cây lâm nghiệp; chăm sóc rừng trồng...; đồng thời tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

2.5.1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng ước năm 2023 đạt 407.136,1 ha, tăng 1,43% (+5.753 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích cây hàng năm 135.786,7 ha, chiếm 33,35%. Theo mùa vụ: vụ Đông xuân 41.869,9 ha, chiếm 30,83%, tăng 2,89%; vụ Hè thu 44.982,6 ha, chiếm 33,13%, tăng 1,74%; vụ Mùa 48.934,2 ha, chiếm 36,04%, tăng 0,88%. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 181.485,2 tấn, giảm 1,47% so với cùng kỳ.






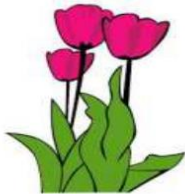
Cây lúa gieo trồng 25.414,1 ha, giảm 3,43% (-903,4 ha) so với cùng kỳ do một số địa phương chuyển đổi sang cây trồng có kinh tế cao hơn như cây rau, hoa các loại, cây dâu nuôi tằm, cây ăn quả... Năng suất bình quân chung ước đạt 53,95 tạ/ha, giảm 0,4% (-0,22 tạ/ha); sản lượng đạt 137.110,4 tấn, giảm 3,82% (-5.447 tấn) so với cùng kỳ do giảm diện tích và năng suất gieo trồng.

Cây ngô gieo trồng 7.672,6 ha, tăng 3,3% (+245 ha); năng suất bình quân ước đạt 57,73 tạ/ha, tăng 3,18% (+1,78 tạ/ha); sản lượng ước đạt 44.291,8 tấn, tăng 6,59% (+2.739 tấn) so với cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, ít sâu bệnh.

Rau các loại gieo trồng 69.149,1 ha, tăng 2,42% (+1.633,9 ha); ước năng suất đạt 362,66 tạ/ha, giảm 0,1% (-0,35 tạ/ha); sản lượng đạt 2.507.771 tấn, tăng 2,32% (+56.893 tấn) so với cùng kỳ.






Hoa các loại gieo trồng 10.767,7 ha, tăng 13,67% (+1.295 ha) so với cùng kỳ, sản lượng sơ bộ đạt 3.809 triệu bông, tăng 16,44% (+537,8 triệu bông/cành) do tăng diện tích và năng suất gieo trồng;

Kết quả một số cây hàng năm khác: Sản lượng thu hoạch khoai lang đạt 72.677,9 tấn, tăng 179 tấn; sắn/mỳ đạt 4.861,4 tấn, giảm 808 tấn; khoai tây 74.232,6 tấn, giảm 1.720 tấn; mía đạt 11.623,4 tấn, giảm 901 tấn; lạc (đậu phụng) đạt 1.148 tấn, tăng 40 tấn; đậu các loại đạt 1.946,4 tấn, giảm 127 tấn; Atiso đạt 7.875,4 tấn.

SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM (Năm 2023)			
137.110,4 Tấn	44.291,8 Tấn	2.507.771 Tấn	3.809 Triệu bông/cành
			
Thóc	Ngô	Rau	Hoa
↓ 3,82%	↑ 6,59%	↑ 2,32%	↑ 16,44%

Cây lâu năm: Diện tích hiện có 271.349,4 ha, tăng 1,27 (+3.398 ha) so với cùng kỳ. Trong đó, cây cà phê là cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, với diện tích hiện có 175.962,1 ha, tăng 0,03% (+46 ha). Tiếp đến là cây ăn quả với diện tích hiện có 46.691,5 ha, tăng 11,71% (+4.895 ha); cây điều diện tích hiện có 17.296,3 ha, giảm 7,66% (-1.434 ha); cây chè với diện tích 9.649,7 ha, giảm 3,66% (-367 ha); cây cao su đạt 8.749,3 ha, giảm 1,46% (-130 ha) so với cùng kỳ.

Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm trong năm 2023: Sản lượng cà phê thu hoạch ước đạt 583.054 tấn, tăng 0,46% (+2.660 tấn); chè sản lượng thu hoạch ước đạt 124.476 tấn, giảm 1,54% (-1.946 tấn); điều thu hoạch ước đạt 10.115 tấn, giảm 0,18% (-18 tấn); sản lượng tiêu thu hoạch đạt 7.475 tấn, giảm 2,77% (-213 tấn); cây cao su sản lượng ước đạt 9.124 tấn, giảm 1,22% (-112,7 tấn) so với cùng kỳ.

SẢN LƯỢNG CÂY LÂU NĂM (Năm 2023)				
124.476	583.054	7.475	10.115	140.728
Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
				
Chè	Cà phê	Tiêu	Điêu	Sầu riêng
↓ 1,54%	↑ 0,46%	↓ 2,77%	↓ 0,18%	↑ 32,91%

Chương trình Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh: Năm 2023 diện tích Nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới đạt 66.873 ha⁴, chiếm 20,4% diện tích canh tác. Luỹ kế đến hết năm 2023, toàn tỉnh có 09 vùng được công nhận vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 14 doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với tổng diện tích 2.412 ha và 01 vùng chăn nuôi quy mô 13.850 con.

*Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng*⁵: Tình hình dịch bệnh trên cây trồng cơ bản được kiểm soát, không phát sinh dịch hại lớn; tuy nhiên trong các tháng mùa mưa do thời tiết có mưa nhiều đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số đối tượng dịch hại trên cây dài ngày phát triển, nhất là bệnh xì mủ là loại bệnh gây hại chính và bệnh thường gây hại nặng trên cây sầu riêng trong giai đoạn kinh doanh. Các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương điều tra phát hiện và hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời, nên đã cơ bản kiểm soát tốt dịch hại.

* Tình hình chăn nuôi






Tổng đàn vật nuôi trong năm 2023: Tổng đàn trâu thời điểm hiện tại có 14.265 con, tăng 0,01%; tổng đàn bò ước đạt 102.863 con⁶, tăng 1,47% (+1.489 con) so với cùng kỳ. Tổng số lợn là 433.172 con, tăng 4,53% (+18.785 con); tổng số gia cầm hiện có 5.653 nghìn con, tăng 5,45% (+292 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó: đàn gà chiếm 89,62% con tổng đàn gia cầm với 5.066,5 nghìn con, giảm 3,87% (-204,2 nghìn con).

⁴ Trong đó: cây rau 25.978 ha; hoa các loại 3.161 ha; chè 3.559 ha; cây ăn quả 7.367 ha; lúa chất lượng cao 5.045 ha; cà phê 20.400 ha và cây trồng khác 595 ha.

⁵ Cây điều Bộ xít muối gây hại 4.590,2 ha (156,2 ha nhiễm nặng); bệnh thán thư gây hại 5.020,2 ha (156,2 ha nhiễm nặng); cây dâu tằm **tuyến trùng** gây hại 682,1 ha; cây sầu riêng bệnh xì mủ gây hại 2.582,1 ha; cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 141,7 ha (31,5 ha nhiễm nặng); cây cà phê bộ xít muối gây hại 2.330,6 ha.

⁶ Đàn bò thịt 73.525 con, tăng 2,07% (+1.489 con); đàn bò sữa đạt 29.338 con.

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI
(Xuất chuồng năm 2023 so với cùng kỳ)

1.062,2 Tấn	5.762 Tấn	74.040 Tấn	20.599,4 Tấn	116.565,3 Tấn
				
Trâu	Bò	Lợn	Gà	Sữa bò
↑ 2,21%	↑ 1,35%	↑ 1,1%	↓ 3,59%	↑ 6,5%

Tổng sản lượng chăn nuôi trong năm 2023: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.062,2 tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 5.762 tấn, tăng 1,35% (+77 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 74.040 tấn, tăng 1,1% (+806 tấn); sản lượng thịt gà hơi đạt 20.599,4 tấn, giảm 3,59% (-767 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng năm 2023: Sản lượng sữa bò đạt 116.565,3 tấn, tăng 6,5% (+7.114 tấn); sản lượng trứng gà đạt 330 triệu quả, tăng 9,38%; sản lượng kén tằm đạt 15.517,3 tấn, tăng 5,5% (+809 tấn) so với cùng kỳ.

Công tác kiểm dịch động vật thực hiện trong năm 2023: Kiểm dịch xuất tỉnh 1.390 con trâu bò, 1.075.010 con lợn (trong đó 711.515 con lợn giống), 28,5 triệu con gà, 1,86 triệu con vịt, 785.200 con thủy sản các loại, 26,5 tấn thịt các loại, 1.915 tấn sản phẩm khác 1.075 tấn phế vụn tơ tằm và 12.500 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh năm 2023 đạt 2.580 con trâu bò, 195.500 con lợn và 3,2 triệu con gia cầm (giảm 8,5%), 19,3 tấn sản phẩm đông lạnh và 12,25 tấn đồ hộp.

2.5.2. Sản xuất lâm nghiệp

Một số chỉ tiêu lâm nghiệp chủ yếu trong năm 2023:

Trồng rừng : Diện tích rừng trồng mới đạt 1.277,4 ha, tăng 3,57% (+44 ha); diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh 214,4 ha, tăng 2% so với cùng kỳ.

Tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ đạt 456.397,15 ha với 14.401 hộ dân và 48 tổ chức nhận khoán; trong đó: nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

Khai thác lâm sản: Gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tháng 12 năm 2023 đạt 16.011 m³, tăng 2,17% so với cùng kỳ. Lũy kế 12 tháng năm 2023 ước đạt 90.163,9 m³, tăng 2,31% (+2.033 m³) so với cùng kỳ do khai thác trắng rừng trồng; củi thước đạt 81.291 ster, giảm 1,6% so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong 2023, lực lượng Kiểm Lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh đã phát hiện lập biên bản 200 vụ, giảm 6,97% (-15 vụ) so với cùng kỳ. Trong đó: Số vụ phá rừng 106 vụ, giảm 0,93% (-01 vụ); diện tích rừng bị phá 14,24 ha, giảm 7,8% (-1,2 ha) so với cùng kỳ. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 189 vụ, trong đó: xử lý hành chính 170 vụ, xử lý hình sự 19 vụ. Lâm sản tịch thu qua xử lý vi phạm: tịch thu 913,2 m³ gỗ các loại. Thu nộp ngân sách 3,03 tỷ đồng.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: Tính đến ngày 10/12/2023 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 25 vụ cháy/56,3 ha, trong đó: 01 vụ cháy rừng trồng/25,01 ha; 16 vụ cháy rừng tự nhiên/31,29 ha. Các điểm cháy đã được phát hiện kịp thời và huy động lực lượng chữa cháy dập tắt ngay.

2.5.3. Thủy sản

Lâm Đồng là tỉnh miền núi, hoạt động sản xuất chủ yếu là nuôi trồng và khai thác thủy sản nước ngọt, nhiều hộ tận dụng mặt nước phục vụ tưới trong sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng nhằm cải thiện, phục vụ đời sống; đối với một số vùng thuộc huyện Đam Rông, Lạc Dương, Di Linh và TP Đà Lạt có điều kiện khí hậu và nguồn nước thuận lợi cho việc nuôi cá nước lạnh, nhiều doanh nghiệp tận dụng lợi thế đó đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nuôi cá nước lạnh (chủ yếu là cá tầm).

Diện tích nuôi trồng thủy sản ước năm 2023, trên địa bàn toàn tỉnh đạt 2.269,7 ha, giảm 1,09% (-25 ha) so với cùng kỳ do hiệu quả nuôi thấp đã san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái ... Diện tích nuôi trồng thủy sản phổ biến là nuôi cá có 2.269,1 ha, chiếm 99,98%.

Nuôi trồng thủy sản lồng bè: Toàn tỉnh hiện có 26 cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè trên sông, hồ. Số lồng bè nuôi cá tầm 218 cái, chiếm 76,22%; cá diêu hồng 6.600 m³, chiếm 17,88%; cá rô phi 2.350 m³, chiếm 6,37%; cá trắm 2.674 m³, chiếm 7,24%; cá chép 530 m³, chiếm 1,44%...

Nuôi trồng thủy sản bể bồn: Toàn tỉnh có 42 cơ sở nuôi thủy sản bể bồn, trong đó 06 doanh nghiệp và 36 hộ cá thể. Thể tích nuôi 175.890 m³ (trong đó: có 135.420 m³ cho thu hoạch), chủ yếu là nuôi cá tầm.

Sản xuất giống thủy sản: Tổng diện tích/thể tích ương, nuôi thủy sản nội địa 5.794 m³. Trong đó, hộ gia đình 2.924 m³, doanh nghiệp ngoài nhà nước 2.050 m³, HTX 720 m³.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác: Ước năm 2023 đạt 10.377 tấn, tăng 5,53% (+544 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 10.118 tấn, chiếm 97,5%, tăng 5,7% (+545,9 tấn) so với cùng kỳ.

Sản xuất giống thủy sản: Ước đạt hơn 14,3 triệu con, chủ yếu là cá giống các loại, tăng 2,31% (+0,32 triệu con) so với cùng kỳ. Trong đó, giống cá trắm 4,98 triệu con, chiếm 34,83%, tăng 2,5% (+0,12 triệu con); cá hồi (tầm) 4,46 triệu con,

chiếm 31,15%, tăng 2,2% (+0,1 triệu con); cá rô phi 2,27 triệu con, chiếm 15,84%, tăng 2,5% (+0,06 triệu con) so với cùng kỳ.

2.6. Sản xuất công nghiệp

Đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Để sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm tới tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp, nhất là đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo từ các nguyên liệu, sản phẩm có lợi thế, công nghiệp hỗ trợ, dược liệu,...theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường; tiếp tục thu hút đầu tư các ngành công nghiệp trọng điểm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo...

2.6.1. Sản xuất công nghiệp trong tháng 12 năm 2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 12 năm 2023 tăng 6,48% so với cùng kỳ; trong đó ngành khai khoáng tăng 12,28%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,93%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,46% so với cùng kỳ.



Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 26 ngàn tấn, tăng 14,24%; đá xây dựng đạt 300,7 ngàn m³, tăng 10,84% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 1.198 tấn, tăng 42,21%; sợi xe từ lông động vật đạt 190 tấn, tăng 24%; bia đóng lon đạt 11,3 triệu lít, tăng 18,14%; bê tông trộn sẵn đạt 64,9 ngàn m³, tăng 5,54%; phân bón NPK đạt 5,5 ngàn tấn, tăng 4,23% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 426 triệu kwh, tăng 3,04%; sản phẩm nước sạch đạt hơn 3,1 triệu m³, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

2.6.2. Sản xuất công nghiệp trong quý IV năm 2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong quý IV năm 2023 tăng 8,64% so với cùng kỳ; trong đó ngành khai khoáng tăng 15,02%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,69%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,23%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,32% so với cùng kỳ.

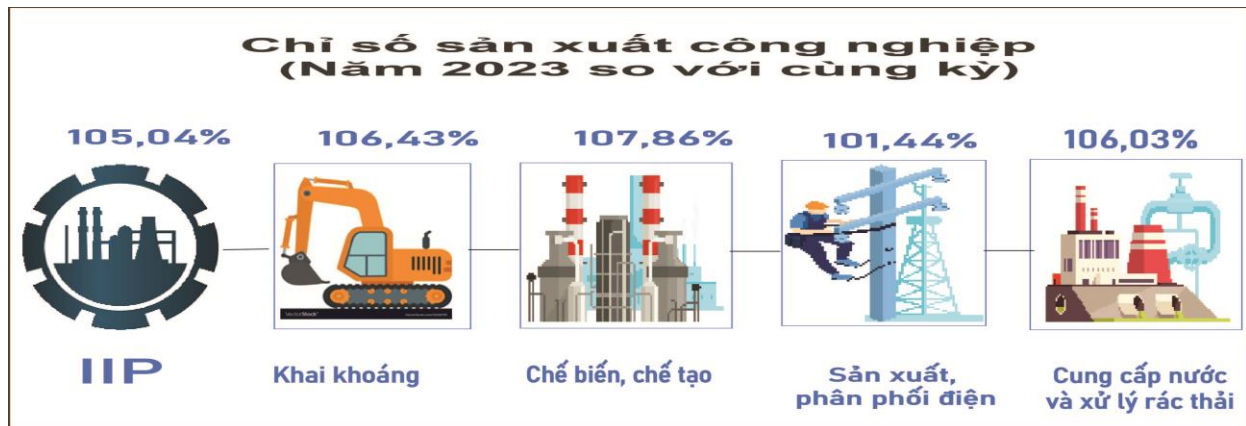
Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 112,6 ngàn tấn, tăng 45,83%; đá xây dựng đạt 981,1 ngàn m³, giảm 2,86% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Quả và hạt ướp lạnh đạt 3.387 tấn, tăng 15,6%; bê tông trộn sẵn đạt 175,3 ngàn m³, tăng 6,04%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 321 ngàn m², tăng 58,44%; sợi xe từ lông động vật đạt 578 tấn, tăng 7,1%; phân bón NPK đạt 23,9 ngàn tấn, tăng 149,08%; bia đóng lon đạt 36,4 triệu lít, tăng 12,3% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh đạt 1.781 triệu kwh, tăng 9,34%; sản phẩm nước sạch đạt 504 triệu m³, tăng 14,82% so với cùng kỳ.

2.6.3. Sản xuất công nghiệp trong năm 2023

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2023 dự ước tăng 5,04% so với cùng kỳ. Tăng ở tất cả các ngành công nghiệp, trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,43%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,86%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 1,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,03%.



Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 của một số ngành thuộc ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 66,9%; chế biến gỗ tăng 28,27%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 22,46%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 15,43%; dệt tăng 13,16%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,19%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,73%; ngành sản xuất kim loại tăng 8,89%; ngành sản xuất trang phục tăng 6,11%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất thuốc hóa dược giảm

30,51%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,15%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 1,85%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 0,73%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp qua các năm so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	107,08	110,06	109,45	105,04
1. Khai khoáng	98,15	124,60	129,37	106,43
2. Chế biến, chế tạo	117,55	102,17	109,53	107,86
3. Sản xuất, phân phối điện	94,95	122,43	108,22	101,44
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,67	99,30	108,88	106,03

Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng năm 2023: đá xây dựng đạt 3.409 ngàn m³, tăng 0,3%; cao lanh đạt 357,4 ngàn tấn, tăng 15,63%.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: sản phẩm phân bón NPK đạt 104,9 ngàn tấn, tăng 15,43%; rau ướp lạnh đạt 20.580 tấn, tăng 12,46%; sản phẩm hạt điều khô đạt 700 tấn, giảm 10,49%; sản phẩm bôxít nhôm đạt 753,1 ngàn tấn, tăng 8,89%; sản phẩm bia đạt 124,7 triệu lít, tăng 4,12%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 675,5 ngàn tấn, tăng 0,79%; sản phẩm rượu vang đạt 1.684 ngàn lít, giảm 11,81%.

Sản phẩm điện sản xuất đạt 8.614 triệu kwh, tăng 0,26%; sản phẩm nước uống được đạt 36,9 triệu m³, tăng 6,04% so với cùng kỳ.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 tăng 7,35% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 66,09%; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 57,75%; ngành dệt tăng 41,94%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,67%; ngành chế biến gỗ tăng 10,65%; ngành sản xuất kim loại tăng 7,38%; Nhìn chung chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm 2023 tăng so với cùng kỳ là một tín hiệu tốt trong thời gian nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng đang chịu ảnh hưởng của những biến động chưa tích cực từ tình hình kinh tế thế giới.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 giảm 5,64% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 65,91%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 35,93%; sản xuất chế biến gỗ giảm 33,23%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,72%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho cao so với cùng kỳ như sản xuất kim loại tăng 157,67%; ngành dệt tăng 73,53%; sản xuất đồ uống tăng 34,53%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp năm 2023 tăng 1,84% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng tăng 0,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,63%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,15% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải giảm 0,18% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 0,66%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,55% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,78%.

Xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý IV năm 2023 so quý III năm 2023 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -16,39%; trong đó: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB -60%; doanh nghiệp nhà nước có CSCB -33,33%; doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -10%. Chia theo ngành kinh tế: ngành sản xuất trang phục có CSCB -100%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có CSCB -100%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có CSCB -75%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ có CSCB -62,5%; ngành sản xuất thuốc có CSCB -50%; ngành chế biến thực phẩm có CSCB -46,15%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB -33,33%; ngành in, sao chép bản ghi các loại có CSCB +100%; ngành sản xuất kim loại có CSCB +100%; ngành sản xuất đồ uống có CSCB +66,67%; ngành dệt có CSCB +62,5 ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế có CSCB +16,67%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý I năm 2024 so quý IV năm 2023 có chỉ số cân bằng (CSCB) -24,59%; trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -36%; doanh nghiệp nhà nước có CSCB +33,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +20%. Chia theo ngành kinh tế: ngành sản xuất trang phục có CSCB -100%; ngành in có CSCB -100%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có CSCB -100; ngành sản xuất đồ uống có CSCB -66,67%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB -50%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm có CSCB -46,15% và ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế có CSCB -16,67%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ có CSCB -25%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có CSCB +50 ngành sản xuất kim loại có CSCB +100% ; %; ngành sản xuất thuốc có CSCB +50%.

2.7. Thương mại, dịch vụ

2.7.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong năm 2023, tình hình kinh tế trong nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng bị hạn chế do suy thoái toàn cầu, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên tất cả

các ngành, lĩnh vực; chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới. Tuy nhiên, với sự quyết tâm của các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, thực chất, hiệu quả, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Chương trình hành động của UBND tỉnh, kết quả hoạt động các lĩnh vực trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực, tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng khá.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12/2023 đạt 8.247 tỷ đồng, tăng 18,89% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,85%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý IV năm 2023 ước đạt 22.808,9 tỷ đồng, tăng 15,23% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 ước đạt 80.904 tỷ đồng, tăng 12,59% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,36%). Trong đó:



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2023 ước đạt 6.233,5 tỷ đồng, tăng 20,42% so với cùng kỳ, có 09/12 nhóm hàng hóa tăng từ 5,19% đến 48,38%; một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn như nhóm lương thực, thực phẩm đạt 2.695,8 tỷ đồng, tăng cao nhất với 48,38% do giá cả một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ như thịt lợn hơi, thịt gà, trứng gà...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 946,5 tỷ đồng, tăng 47,34% do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 521,7 tỷ đồng, tăng 5,19%; 03/12 nhóm hàng hóa còn lại doanh thu giảm từ 13,91% đến 27,99% (trong đó nhóm ô tô các loại đạt 535 tỷ đồng, giảm nhiều nhất với 27,99% so với tháng cùng kỳ). Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý IV năm 2023 đạt 17.145,2 tỷ đồng, tăng 16,24% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 2,27% đến 41,72% (doanh thu nhóm lương thực, thực phẩm tăng nhiều nhất với 41,72%) và 03/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm từ 11,93% đến 26,96% (doanh thu nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất trong các nhóm hàng hóa với 26,96%). Dự ước doanh thu

bán lẻ hàng hóa năm 2023 đạt 57.684,6 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 3,72% (nhóm nhiên liệu khác) đến 29% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng) và 03/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm từ 4,01% đến 21,39% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12/2023 ước đạt 1.134,7 tỷ đồng, tăng 11,54% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 191,4 tỷ đồng, tăng 20,47%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 943,3 tỷ đồng, tăng 9,89% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng đạt 481 nghìn lượt khách, tăng 18,6% so với cùng kỳ; trong đó, khách quốc tế đạt 35,1 nghìn lượt khách, tăng 20,42% so với cùng kỳ. Dự ước quý IV năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.057,4 tỷ đồng, tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong quý đạt 1.274,4 nghìn lượt khách, tăng 22,06% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 đạt 13.303,9 tỷ đồng, tăng 10,64% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.390,5 tỷ đồng, tăng 11,84%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 10.913,4 tỷ đồng, tăng 10,38% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế cả năm 2023 đạt 5.854 nghìn lượt khách, tăng 12,08% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 12/2023 đạt 3,8 tỷ đồng, tăng 27,2% so với cùng kỳ; doanh thu quý IV năm 2023 đạt 14,3 tỷ đồng, tăng 10,01% so với quý cùng kỳ và doanh thu cả năm 2023 đạt 62,9 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12/2023 ước đạt 875 tỷ đồng, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu các nhóm dịch vụ đều tăng, trong đó nhóm dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí đạt 486,7 tỷ đồng, chiếm 55,62% trong tổng doanh thu, tăng 20,22%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 127,8 tỷ đồng, tăng 2,52% so với cùng kỳ. Dự ước trong quý IV năm 2023, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.592 tỷ đồng, tăng 5,97% so với cùng kỳ; doanh thu 06/07

nhóm dịch vụ đều tăng, mức tăng dao động từ 2,93% (nhóm dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí) đến 34,2% (nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo) so với cùng kỳ; riêng nhóm kinh doanh bất động sản giảm 0,32% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác năm 2023 đạt 9.852,6 tỷ đồng, tăng 8,52% so với cùng kỳ; doanh thu 06/07 nhóm dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước (nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng nhiều nhất với 14,4%); riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản giảm 2,91% so với cùng kỳ.

2.7.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 12/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 85,54 triệu USD, tăng 8,73% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 52,18 triệu USD, tăng 10,54%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 33,36 triệu USD, tăng 6,01% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 6,6 triệu USD, bằng 40,43% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện cả năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 929 triệu USD, tăng 4,75% so với cùng kỳ và đạt 100% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 172,1 triệu USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ, đạt 97,23% kế hoạch năm 2023.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế năm 2023, mặt hàng như Alumin và hydroxit nhôm đạt 707,8 ngàn tấn, giá trị 237,5 triệu USD, giảm 9,87% so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 90 ngàn tấn, giá trị đạt 205 triệu USD, tăng 16,92% so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 4,5 ngàn tấn, ước đạt giá trị 17,8 triệu USD, giảm 4,34% về lượng nhưng tăng 54,3% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 60,6 ngàn tấn, đạt 93,76 triệu USD, tăng 78,34% về lượng và 35,55% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 740,8 tấn, đạt 4,5 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 0,61% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 69,3 triệu USD, bằng 93,66% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 120,2 triệu USD, giảm 14,6% so với cùng kỳ.

2.7.3. Hoạt động vận tải

Trong năm 2023, tình hình lưu chuyển hàng hóa, hành khách thông suốt, đáp ứng được nhu cầu đi lại, sản xuất và tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2023 đạt 516,2 tỷ đồng, tăng 3,43% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 469,5 tỷ đồng, tăng 6,69%. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV năm 2023 đạt 1.528,7 tỷ đồng, tăng 1,33% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2023 đạt 6.417 tỷ đồng, tăng 28,14% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 5.613,3 tỷ đồng, tăng 30,07%.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 12/2023 ước đạt 173,2 tỷ đồng, tăng 9,4%; khối lượng vận chuyển đạt 1 triệu hành khách, giảm 6,54% và luân chuyển đạt 174,8 triệu hành khách.km, giảm 3,74% so với cùng kỳ. *Doanh thu vận tải hành khách quý IV* ước đạt 494,7 tỷ đồng, tăng 11,94%; khối lượng vận chuyển đạt 2,9 triệu hành khách, giảm 4,71% và luân chuyển đạt 491,4 triệu hành khách.km, giảm 2,99% so với cùng kỳ. *Dự ước doanh thu vận tải hành khách năm 2023* đạt 2.110,2 tỷ đồng, tăng 35,94%; khối lượng vận chuyển đạt 14,1 triệu hành khách, tăng 22,77% và luân chuyển đạt 2.094,2 triệu hành khách.km, tăng 15,65% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách cả năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	14,1	2.094,2	+22,77	+15,65
Đường bộ	14,0	2.093,3	+22,40	+15,63
Đường thủy nội địa	0,1	0,9	+124,15	+126,05

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 12/2023 ước đạt 296,6 tỷ đồng, tăng 5,14%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, giảm 2,58% và luân chuyển đạt 158,8 triệu tấn.km, giảm 1,57% so với cùng kỳ. *Doanh thu vận tải hàng hoá quý IV năm 2023* ước đạt 890,6 tỷ đồng, tăng 6,72%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 2,2 triệu tấn, giảm 0,86% và luân chuyển đạt 476,5 triệu tấn.km, giảm 0,19% so với cùng kỳ. *Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá cả năm 2023* đạt hơn 3.507,8 tỷ đồng, tăng 26,69%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 9 triệu tấn, tăng 21,15% và luân chuyển đạt 1.893,4 triệu tấn.km, tăng 20,62% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa cả năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	9	1.893,4	+21,15	+20,62
Đường bộ	9	1.893,4	+21,15	+20,62

2.8. Các vấn đề xã hội

2.8.1. Thực trạng đời sống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương

Trong quý IV và cả năm 2023, tình hình đời sống cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động: Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người

lao động hưởng lương trên địa bàn có cuộc sống ổn định. Những người làm công ăn lương, lao động làm thuê trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thu nhập và đời sống ổn định.

Tình hình đời sống nông dân tại địa phương: Lâm Đồng là một tỉnh có sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, là nơi thu hút phần lớn lực lượng lao động của tỉnh, cũng là nơi giải quyết những bức xúc về việc làm như hiện nay. Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2023 nhìn chung vẫn duy trì, phát triển, sản lượng cây trồng tăng, giá cả và nhu cầu thị trường tăng cao đóng góp lớn về giải quyết việc làm, thu nhập cao cho người lao động, đặc biệt là thu hoạch vụ mùa cà phê và những vùng trồng rau, hoa...

2.8.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

Quy mô lực lượng lao động: Dự ước vào thời điểm 30/12/2023, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 806.120 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động trong đó có: 801.835 người có việc làm, tăng 7.840 người so cùng kỳ và tăng 6.285 người so với 30/9/2023. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (47,83% nữ giới; 52,17% nam giới).

Quý IV năm 2023, thực trạng lao động việc làm của tỉnh Lâm Đồng có nhiều thuận lợi, đặc biệt là đối với ngành dịch vụ đang phục hồi nhanh, UBND tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm thu hút lao động tại khu vực này bằng các giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và các giải pháp kích cầu du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng, bên cạnh đó thành phố Đà Lạt đang tiến hành các hoạt động kỷ niệm 130 năm hình thành và phát triển phục vụ du khách và nhân dân địa phương tham quan, tìm hiểu, từ đó kéo theo lực lượng lao động có việc làm của địa phương tăng tuy nhiên không đáng kể. Đối với sản xuất nông nghiệp việc làm nhìn chung ổn định, nhất là sản xuất rau, hoa... giá ổn định tăng, đã tạo cơ hội cho sản xuất và việc làm cho khá nhiều lao động.

Cơ cấu lao động có việc làm: Dự ước đến 31/12/2023 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,2%, tương đương 498.821 người cao hơn 1,65 lần so với khu vực thành thị với 303.014 người (chiếm 37,8%). Cụ thể: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, sử dụng gần hai phần ba lao động làm việc của toàn tỉnh, chiếm 64,57%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 9,16% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 26,27%.

Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động: Tại thời điểm 31/12/2023 toàn tỉnh Lâm Đồng có 13.520 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,68%), trong đó khu vực nông thôn có 4.010 người (tỷ lệ là 0,8%), còn khu vực thành thị có 9.510 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ thiếu

việc làm là 3,15%; qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ hiện nay vẫn còn khá phổ biến với giá cả tiêu dùng các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng cao nên nguồn thu nhập của người dân chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của cuộc sống, vì vậy nhu cầu làm thêm lại có xu hướng tăng lên. Với chính sách tiền lương của Nhà nước trong tháng 7/2023 bắt đầu tăng lương cho những đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nên cũng góp phần làm giảm nhu cầu làm thêm giờ từ những lao động của thành phần kinh tế này. Nhìn chung quý IV/2023 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc.

Tỷ lệ thất nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 0,53%, tương đương với 4.285 người thất nghiệp, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 1,04%, tương đương với 3.145 người, khu vực nông thôn có 1.140 người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp là 0,23%. Hiện số người đủ điều kiện đang được hưởng chi trả bảo hiểm thất nghiệp là 3.087 người, còn lại thất nghiệp thuộc lực lượng lao động trẻ và thất nghiệp tiềm tàng có 1.198 người.

Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tại thời điểm 31/12/2023 so với cùng kỳ 31/12/2022 đã giảm, điều này đã nói lên nền kinh tế của Lâm Đồng đang phục hồi tích cực, tuy nhiên số người thiếu việc làm vẫn còn ở mức cao, qua đó các cấp, các ngành cần quan tâm, triển khai các chương trình kích cầu, thúc đẩy thị trường nội địa, tổ chức liên kết các nhà cung cấp dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, góp phần giảm thiểu về thiệt hại về kinh tế, an sinh xã hội, tạo việc làm và thu nhập của mọi người dân và trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì tăng trưởng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với nông sản sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh...

2.8.3. An sinh xã hội

Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau: Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng có 23.550 người đã nhận tiền mặt và quà là 108.686 triệu đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 61.667,7 triệu đồng, dịp lễ 27/7 là 4.902,1 triệu đồng. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 10.151,5 triệu đồng.

Trong năm có 371.231 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

2.8.4. Giáo dục

Tháng 12/2023 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng hướng dẫn tổ chức kiểm tra cuối học kì I và hoàn thành chương trình học kì I năm học 2023 - 2024 đảm bảo đúng quy định tại Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2023-

2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Năm học 2023-2024, toàn ngành có 677 đơn vị trường học (Mầm non: 230, Tiểu học: 220, THCS: 156, THPT: 59, GDTX: 12); 20.952 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (CBQL: 1.533, GV: 16.982, NV: 2.437); 349.742 học sinh (Mầm non: 68.725, Tiểu học: 133.235, THCS: 96.391, THPT: 48.366 và GDTX: 3.025).

Hiện đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đủ về số lượng, có chất lượng, đảm bảo thực hiện công tác quản lý và dạy học. Hầu hết đội ngũ nhà giáo có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn cao (mầm non đạt chuẩn: 96,28%, trên chuẩn: 76,82%; tiểu học đạt chuẩn: 86,64%, trên chuẩn: 0,7%; THCS đạt chuẩn: 94,12%, trên chuẩn: 2,16%; THPT đạt chuẩn: 100%, trên chuẩn: 19,62%).

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11; nâng cao chất lượng biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và công tác thẩm định SGK lớp 5, 9, 12.

Số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 đạt tỉ lệ 99,1%; người biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt tỉ lệ 98,5%.

2.8.5. Y tế

**** Tình hình chung đến tháng 12 năm 2023:***

Trong tháng 12/2023 và năm 2023, Sở Y tế Lâm Đồng đã tăng cường công tác giám sát, phát hiện và tích cực triển khai các biện pháp dự phòng, khoanh vùng, xử lý ngay khi phát hiện các ca bệnh truyền nhiễm đầu tiên, đảm bảo đầy đủ thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch theo quy định của Bộ Y tế và UBND tỉnh Lâm Đồng.

**** Công tác phòng chữa bệnh cả năm 2023 như sau:***

- Năm 2023 toàn tỉnh ghi nhận 3.816 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, đã điều trị khỏi 140.565 ca, tử vong: 148 ca, hiện đang điều trị: 01 ca; về địa phương khác 16 trường hợp.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Thu dung điều trị 579 bệnh nhân lao mới. Triển khai tốt các hoạt động phòng chống Lao tại tỉnh.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Tổng số bệnh nhân mắc sốt rét là 02 trường hợp, tăng 01 trường hợp so với cùng kỳ, không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Phát hiện 4.871 trường hợp sốt xuất huyết, tăng 199 trường hợp so với cùng kỳ, có 01 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết. Phát hiện 1.123 ổ dịch sốt xuất huyết nhỏ và đã tổ chức xử lý kịp thời không để bùng phát thành dịch lớn.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.154 bệnh nhân tâm thần phân liệt, trong đó có 1.153 bệnh nhân tâm thần phân liệt được phục hồi chức năng tại cộng đồng đạt tỉ lệ 99,9% và quản lý điều trị cho 1.580 bệnh nhân động kinh.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến ngày 15/12 đã tiêm chủng đầy đủ cho hơn 14 nghìn trẻ em. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h cho 14.186 trẻ. Tiêm phòng uốn ván cho 14.033 phụ nữ có thai. Tổ chức tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 15.482 trẻ. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho hơn 10 nghìn trẻ 18 tháng tuổi. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 1: 14.817 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 2: 14.555 trường hợp. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 3: 14.081 trường hợp.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Cả năm phát hiện 108 trường hợp nhiễm HIV mới đưa vào quản lý (tích lũy: 1.829), không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289) và có 04 trường hợp tử vong AIDS (tích lũy: 609).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Từ đầu năm đến nay có 04 vụ ngộ độc thực phẩm với 212 người mắc, không xảy ra trường hợp tử vong.

*** Công tác khám chữa bệnh năm 2023:**

Tổ chức khám bệnh cho 2.127.185 lượt bệnh nhân, tăng 10,3% lượt so với cùng kỳ, đạt 91,3% kế hoạch, trong đó có 164.629 bệnh nhân điều trị nội trú với tổng số ngày điều trị nội trú là 934.745 ngày, giảm 0,9% số ngày so với cùng kỳ, đạt 96,6% so với kế hoạch; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,7 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 89,1% giảm 6,4% so với cùng kỳ.

2.8.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch trong năm 2023.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Năm 2023 đã treo 8.153,2 m² Pano tuyên truyền các sự kiện lớn gồm có: Tuần lễ vàng du lịch Lâm Đồng lần thứ II năm 2023, Giỗ Tổ Hùng Vương, Tuyên truyền Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5; Kỷ niệm 133 năm ngày sinh chủ tịch Hồ chí Minh; Kỷ niệm 106 năm Cách mạng Tháng Mười Nga; Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt

Nam; Kỷ niệm 78 năm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam; Kỷ niệm 130 năm Đà Lạt hình thành và phát triển (1893 - 2023)...

Thực hiện 51 buổi tuyên truyền lưu động. Thực hiện 43 buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ cơ sở, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; 40 buổi biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ đột xuất, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Tổ chức hoạt động triển lãm kỷ vật Văn hóa Đà Lạt và thực hiện các chuyên đề tìm hiểu lịch sử Đà Lạt 130 năm hình thành và phát triển phục vụ du khách và nhân dân địa phương tham quan, tìm hiểu.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Bảo tàng Lâm Đồng từ đầu năm đến nay đón 50.000 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 6.325 thẻ bạn đọc, phục vụ 2.165.845 lượt bạn đọc/278.448 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng đã tổ chức 12 đợt phim, tuần phim tuyên truyền; 02 phóng sự tuyên truyền; khai thác 25 phim truyện, 25 phim tài liệu, 10 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 596 buổi tuyên truyền, phục vụ trên 130.000 lượt người xem.

2.8.7. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Từ đầu năm đến nay đã cử 663 vận động viên tham gia 61 giải thể thao quốc gia, quốc tế. Kết quả đoàn thể thao Lâm Đồng đạt được 311 huy chương (90 Huy chương vàng, 82 Huy chương bạc, 139 Huy chương đồng), đạt 148% kế hoạch năm 2023; trong đó có 13 huy chương quốc tế (06 Huy chương vàng, 03 Huy chương bạc; 04 Huy chương đồng). Hiện tại, Lâm Đồng đang huấn luyện 14 lớp năng khiếu thể thao và Đội tuyển Bóng đá nam với 210 vận động viên.

- *Hoạt động phong trào*: Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37%, số gia đình thể thao đạt 29,5%. Tổ chức và phối hợp tổ chức 27 giải. Phối hợp với Liên đoàn Thể dục Việt Nam đăng cai tổ chức giải Vô địch các Câu lạc bộ Thể dục dưỡng sinh toàn quốc và Gala Thể dục dưỡng sinh năm 2023.

2.8.8. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 12 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra; lũy kế cả năm xảy ra 04 vụ và đã xử phạt với số tiền là 1.090 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 12 năm 2023 không có thiệt hại thiên tai xảy ra. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra các loại hình thiên tai chủ yếu

là mưa lớn liên tục kéo dài, kèm theo lốc xoáy, sạt lở đất; trong đó có 13 trận mưa lớn, 01 trận mưa đá, 6 trận lốc xoáy, 7 vụ sạt lở đất... làm 11 người chết, 05 người bị thương, nhiều tài sản vật chất bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại năm 2023 khoảng 78,5 tỷ đồng.

2.8.9. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/12/2023 xảy ra 61 vụ, tăng 41 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 20 người, tăng 15 người; số người bị thương là 47, tăng 38 người so cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/12/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 174 vụ tai nạn giao thông, tăng 56 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 79 người, tăng 8 người; số người bị thương là 127 người, tăng 54 người so với cùng kỳ.

Từ ngày 15/11/2023 đến ngày 14/12/2023, đăng ký mới cho 605 ô tô và 2.967 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 97.397 xe ô tô; 1.257.481 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 7.394 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 13,8 tỷ đồng; tước 1.285 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.624 xe mô tô, 189 xe ô tô.

2.9. Một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2024

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI. Tăng trưởng kinh tế được dự báo có nhiều dấu hiệu tích cực, các chính sách hỗ trợ được ban hành trong năm 2023 có tác động rõ nét hơn trong năm 2024; một số khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp dần được tháo gỡ; các dự án quan trọng của tỉnh được đẩy nhanh tiến độ. Trong năm 2024 tỉnh tiếp tục hành động quyết liệt và hiệu quả hơn; tự lực, tự cường và chủ động thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 để đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Một là, phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lợi thế của từng địa phương để tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, đáp ứng cho thị trường.

Hai là, sản xuất công nghiệp ưu tiên các ngành có lợi thế của tỉnh, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; công nghiệp chế biến được liệu, dược phẩm và thực phẩm chức năng từ sản phẩm nông nghiệp. Tổ chức triển khai các dự án sản xuất công nghiệp mới, thu hút đầu tư các Khu công nghiệp... Quan tâm hỗ trợ các dự án điện gió, điện mặt trời đã hoàn thành đầu tư sớm đi vào hoạt động hòa lên hệ thống điện lưới quốc gia để tăng sản lượng điện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành sản xuất và phân phối điện.

Ba là, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu; tiếp tục mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu theo Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Bốn là, phát triển các sản phẩm du lịch mới và chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh dựa trên lợi thế nổi trội và tài nguyên tự nhiên và văn hóa của từng địa phương... Triển khai thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 để phát triển du lịch thông minh, thúc đẩy du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Năm là, quản lý chặt chẽ chi ngân sách, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chi ngân sách. Nhất là thu trên lĩnh vực kinh doanh, vận chuyển và tiêu thụ xăng dầu, vận tải, khoáng sản, bất động sản, kinh doanh nhà hàng, lưu trú, chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn...

Sáu là, tiếp tục phát triển thương mại điện tử; kích cầu tiêu dùng, khai thác hiệu quả thị trường nội địa; tăng cường công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng; thúc đẩy phát triển bền vững thị trường cho hàng hóa nông nghiệp, nhất là các sản phẩm chủ lực, có thể mạnh, có thương hiệu, sản phẩm OCOP, ...

Bảy là, thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, người khuyết tật; chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách an sinh xã hội khác. Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Thạnh

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành	115.834,9	112,52
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	43.869,7	113,96
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	21.643,7	113,87
+ Trong đó: Công nghiệp	13.539,6	117,66
- Khu vực dịch vụ	44.508,6	110,77
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.812,9	110,51
2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010	59.349,5	105,63
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	21.324,2	105,47
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	10.492,9	106,15
+ Trong đó: Công nghiệp	6.011,6	104,09
- Khu vực dịch vụ	24.542,3	105,79
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.990,1	103,76
*Đóng góp trong tăng trưởng (%)	5,63	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	1,97	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	1,08	
+ Trong đó: Công nghiệp	0,42	
- Khu vực dịch vụ	2,39	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,19	
*Cơ cấu tổng sản phẩm (%)	100,00	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	37,87	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	18,68	
+ Trong đó: Công nghiệp	11,69	
- Khu vực dịch vụ	38,42	
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,02	
3) GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng/người/năm)	86,12	111,41

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	1.788.942	13.213.000	104,67	91,12	98,66
THU NỘI ĐỊA	12.308.000	14.140.000	1.719.778	12.883.000	104,67	91,11	98,26
Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	520.930	7.711.063	104,66	89,66	92,19
Trong đó:							
Thu từ DNNN Trung ương	986.000	959.000	53.042	1.134.074	115,02	118,26	122,51
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	3.350	95.478	149,19	146,89	135,43
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	2.244	121.311	134,79	133,31	118,51
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	282.020	3.688.336	128,83	119,44	128,12
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	85.331	1.300.022	94,89	63,14	54,53
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	15.000	32.000	1.562	39.462	263,08	123,32	110,12
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	48.373	570.852	68,78	49,64	47,02
Phí, lệ phí	300.000	306.000	13.010	301.404	100,47	98,50	104,20
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	31.999	460.124	54,13	54,13	99,29
Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	1.100.996	2.696.785	89,59	78,85	93,82
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	1.011.726	2.193.306	82,77	73,87	93,08
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	40.000	91.000	9.200	60.890	152,23	66,91	78,69
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.000	360.000	80.069	442.589	138,31	122,94	100,49
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	2.165	114.928	104,48	95,77	104,42
Thu khác ngân sách	320.000	400.000	45.687	537.999	168,12	134,50	138,81
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	50.000	1.822.225	121,48	113,89	132,52
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	69.165	330.000	104,76	91,67	117,30
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.661.574	12.367.680	105,19	90,35	98,01
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	1.661.574	12.367.680	105,19	90,35	98,01
Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	5.353.379	5.353.379	-	4.793.115	89,53	89,53	83,74

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng; %

	Dự toán		Ước thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh năm 2023 với		
	Trung ương	Địa phương			Dự toán TW	Dự toán ĐP	Cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	1.874.623	16.712.735	97,17	88,39	98,23
A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.463.029	16.852.157	1.454.623	12.072.463	83,47	74,65	98,11
Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	515.224	3.620.551	74,03	74,44	93,08
Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	939.399	8.450.000	91,02	84,42	100,64
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	413.453	3.800.000	94,29	94,29	105,07
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	2.002	20.000	63,66	63,66	76,84
Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay		2.500	-	612			
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	1.300	100,00	100,00	100,00
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.736.250	2.736.250	420.000	1.225.683	44,79	44,79	202,06
C. CHI TẠM ỨNG							
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC							

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

4. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Thực hiện đến 31/12/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 31/12/2023 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	96.795	98.500	108,11
Tiền gửi	95.189	96.800	109,48
<i>Theo loại tiền gửi</i>			
Đồng Việt Nam	94.339	95.900	109,63
Ngoại tệ	850	900	95,74
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>			
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	66.400	107,98
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	30.400	112,92
Phát hành giấy tờ có giá	2.693	1.700	63,13
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.693</i>	<i>1.700</i>	<i>63,13</i>
TỔNG DƯ NỢ	158.518	175.000	110,40
Phân theo kỳ hạn			
Dư nợ ngắn hạn	119.241	132.500	111,12
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	42.500	108,21
Phân theo nội ngoại tệ			
Dư nợ bằng VND	158.377	174.745	110,33
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	255	180,85
Nợ xấu	404	1.050	259,90
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,25</i>	<i>0,60</i>	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng			
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	126.000	111,34
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	16.500	100,58
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	650	152,22

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023

	Tháng 12 năm 2023 so với (%):			Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Năm 2023 so với năm 2022
	Kỳ gốc	Tháng 12	Tháng 11		
	2019	năm 2022	năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,20	104,43	99,93	104,67	102,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,92	104,84	99,88	104,95	103,80
<i>Trong đó: Lương thực</i>	141,08	117,17	103,87	114,65	106,82
<i>Thực phẩm</i>	116,22	99,63	98,82	100,29	101,94
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	131,45	112,69	100,17	112,88	107,45
Đồ uống và thuốc lá	110,36	101,60	99,95	101,84	102,84
May mặc, mũ nón và giày dép	108,37	101,76	100,22	103,61	105,13
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	111,56	102,06	100,44	102,04	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,74	102,49	100,00	103,00	103,25
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,27	100,00	100,52	100,54
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,39	105,48	98,80	104,75	98,64
Bưu chính viễn thông	97,97	99,71	100,00	99,71	99,83
Giáo dục	142,26	119,90	100,00	122,09	110,74
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	145,59	121,84	100,00	124,39	111,59
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,79	101,47	99,92	101,67	103,39
Đồ dùng và dịch vụ khác	112,16	104,41	100,12	104,39	103,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	178,45	108,15	104,15	104,97	100,51
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,87	100,51	99,33	100,14	101,37

6. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV năm 2023

	%	
	Quý IV năm 2023 so với:	
	Cùng kỳ	Quý III năm 2023
CHỈ SỐ CHUNG	106,01	102,65
Nông nghiệp	106,12	102,69
Cây hàng năm	94,58	100,59
Thóc khô	116,04	109,86
Ngô và cây lương thực có hạt khác	106,94	99,74
Củ có chất bột	106,63	101,53
Mía	80,78	100,33
Hạt chứa dầu	101,56	98,55
Rau, đậu, hoa cây cảnh	93,04	100,17
Cây lâu năm	124,00	107,49
Sản phẩm cây ăn quả	97,10	101,82
Hạt điều khô	92,22	105,09
Hồ tiêu	109,09	100,66
Cà phê nhân	130,40	108,83
Cây chè	104,49	102,31
Chăn nuôi	101,38	97,72
Trâu, bò	100,30	100,57
Lợn	100,58	94,28
Gia cầm	101,75	101,92
Lâm nghiệp	100,58	100,20
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,40	99,80
Trồng và nuôi rừng	100,40	99,80
Gỗ khai thác	104,35	102,88
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	100,56	98,18
Lâm sản khai thác trừ gỗ	101,16	98,08
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	99,15	98,32
Dịch vụ lâm nghiệp	102,43	102,28
Thủy sản	99,82	100,57
Thủy sản nuôi trồng	99,65	100,57

7. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý IV năm 2023

	%	
	Quý IV năm 2023 so với:	
	Cùng kỳ	Quý III năm 2023
CHỈ SỐ CHUNG	110,40	100,24
Sản phẩm khai khoáng	100,00	100,23
Đá, cát, sỏi, đất sét	100,00	100,23
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	101,63	100,68
Thực phẩm chế biến	102,76	100,34
Đồ uống	87,83	99,37
Sản phẩm dệt	103,83	103,11
Trang phục	102,91	102,89
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	98,34	101,22
Giấy và các sản phẩm từ giấy	86,46	98,12
Hóa chất	82,34	97,32
Sản phẩm từ cao su và plastic	85,92	95,64
Kim loại	116,02	100,51
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	156,98	100,19
Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	156,98	100,19
Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,69	100,39
Nước tự nhiên khai thác	100,26	100,22
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	102,40	101,03

8. Chỉ số giá một số nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất quý IV năm 2023

	%	
	Quý IV năm 2023 so với:	
	Cùng kỳ	Quý III năm 2023
CHỈ SỐ CHUNG	101,73	102,45
Phân theo ngành sản phẩm		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	107,17	102,26
Sản phẩm ngành khai khoáng	103,87	102,23
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	97,99	102,65
Điện, hơi nước	108,66	101,49
Nước khai thác tự nhiên	102,90	101,32
Sản phẩm xây dựng	103,22	100,17
Dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ	104,33	100,04

9. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính cả năm 2023	% so sánh quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	% so sánh năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	10.800.412	11.049.640	36.046.078	109,47	108,47
Vốn nhà nước trên địa bàn	2.566.922	3.717.455	9.204.644	138,23	109,42
Trong đó:					
Vốn ngân sách Nhà nước	2.014.874	2.959.483	7.145.805	135,78	109,43
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	4.353	13.041	17.397	150,89	201,27
Vốn vay từ các nguồn khác	4.205	27.195	36.987	167,34	227,60
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	39.412	209.832	312.485	94,02	122,80
Vốn huy động khác	504.078	506.900	1.690.966	215,70	107,27
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.183.191	7.270.090	26.521.606	99,64	107,47
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	50.299	62.095	319.828	57,50	227,61

10. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 12 năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế	Thực hiện	Ước tính		Tháng 12	Năm
	hoạch	tháng 11	tháng 12	Cộng dồn	năm	2023
	năm	năm	năm	năm 2023	so với	so với
	2023	2023	2023		cùng kỳ	cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.134.917	1.067.867	1.206.080	6.794.803	183,00	122,84
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.131.868	916.641	1.056.502	5.836.245	177,00	124,13
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.588.659	50.671	44.494	1.588.659	20,60	68,67
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	511.689	510.637	2.134.106	251,00	222,00
Vốn nước ngoài (ODA)	269.783	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.706.446	235.058	271.133	1.691.337	163,00	129,08
Vốn khác	-	119.223	230.238	422.143	2.950,00	398,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	151.226	149.578	958.558	230,00	115,54
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	151.226	149.578	837.204	230,00	133,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	86.530	-	66,98
Vốn khác	-	-	-	34.824	-	50,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

11. Kết quả sản xuất của một số cây hàng năm

	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	184.167,7	181.485,2	98,53
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	133.806,4	135.786,7	101,48
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa cả năm</i>			
Diện tích (Ha)	26.317,5	25.414,1	96,57
Năng suất (Tạ/ha)	54,17	53,95	99,60
Sản lượng (Tấn)	142.556,0	137.110,4	96,18
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	9260,6	9053,2	97,76
Năng suất (Tạ/ha)	59,29	58,19	98,14
Sản lượng (Tấn)	54.906,1	52.680,3	95,95
<i>Lúa Hè Thu</i>			
Diện tích (Ha)	5.436,2	5.324,3	97,94
Năng suất (Tạ/ha)	54,71	53,79	98,32
Sản lượng (Tấn)	29.740,1	28.641,9	96,31
<i>Lúa Mùa</i>			
Diện tích (Ha)	11.620,7	11.036,6	11.620,7
Năng suất (Tạ/ha)	49,83	50,55	49,83
Sản lượng (Tấn)	57.909,8	55.788,2	57.909,8
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	7.427,5	7.672,6	103,30
Năng suất (Tạ/ha)	55,95	57,73	103,18
Sản lượng (Tấn)	41.553,4	44.291,8	106,59
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	2.796,8	2.786,7	99,64
Năng suất (Cành)	251,43	260,81	103,73
Sản lượng (Tấn)	72.496,7	72.677,9	100,25
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	67.515,2	69.149,1	102,42
Năng suất (Tạ/ha)	362,31	362,66	99,90
Sản lượng (Tấn)	2.450.878,0	2.507.771,0	102,32
<i>Hoa</i>			
Diện tích (Ha)	9.472,7	10.767,7	113,67
Sản lượng (Triệu bông/cành)	3.271,2	3.809	116,44

12. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm

	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	267.951,4	271.349,4	101,27
Cây công nghiệp			
<i>Chè</i>			
Diện tích trồng (Ha)	10.016,7	9.649,7	96,34
Sản lượng (Tấn)	126.422,0	124.476,0	98,46
<i>Cà phê</i>			
Diện tích trồng (Ha)	175.916,1	175.962,1	100,03
Sản lượng (Tấn)	580.394,0	583.054,0	100,46
<i>Cao su</i>			
Diện tích trồng (Ha)	8.879,3	8.749,3	98,53
Sản lượng (Tấn)	9.236,7	9.124,0	98,78
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2.255,5	2.276,5	100,49
Sản lượng (Tấn)	7.688,0	7.475,0	97,23
<i>Điều</i>			
Diện tích trồng (Ha)	18.730,3	17.296,3	92,34
Sản lượng (Tấn)	10.133,0	10.115,0	99,82
<i>Dâu tằm</i>			
Diện tích trồng (Ha)	9.706,3	10.044,3	103,48
Sản lượng (Tấn)	245.020,0	253.931,0	103,64
Cây ăn quả (Ha)	17.712,0	46.691,5	111,71
<i>Sầu riêng</i>			
Diện tích trồng (Ha)	17.712,0	21.699,0	122,50
Sản lượng (Tấn)	105.880,0	140.728,0	132,91
<i>Bơ</i>			
Diện tích trồng (Ha)	7.507,5	7.234,5	96,07
Sản lượng (Tấn)	52.483,0	64.345,0	122,60

13. Kết quả chăn nuôi

	Năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
Số lượng trâu (Con)	14.263	14.265	100,01
Số lượng bò (Con)	101.374	102.863	101,47
Số lượng heo (Con)	414.387	433.172	104,53
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	5.361,0	5.653,0	105,45
Trong đó: Số lượng gà (Nghìn con)	5.270,7	5.066,5	96,13
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	1.039,2	1.062,2	102,21
Thịt bò	5.685	5.762,0	101,35
Thịt lợn	73.234	74.040,0	101,10
Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)			
Thịt gà	21.366	20.599,4	96,41
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gà (1000 quả)	301.672,1	329.977,1	109,38
Trứng cút (1000 quả)	1.334.500,0	1.318.900,0	98,83
Sản lượng sữa bò (Tấn)	109.451	116.565,3	106,50
Kén tằm (Tấn)	14.708	15.517,3	105,50

14. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	ĐVT	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.277,4	103,57
2. Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	14.697,1	102,50
3. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha	456.397,15	100,29
4. Sản lượng lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	90.163,9	102,31
Củi thước	Ster	81.291,0	98,40
5. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/12/2023)			
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	200	93,03
- Phá rừng trái phép	Vụ	106	99,07
- Diện tích rừng bị phá	Ha	14,24	92,23
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	189	80,43
- Xử lý hành chính	Vụ	170	80,19
- Xử lý hình sự	Vụ	19	82,61
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	3,03	89,12

15. Thủy sản

	ĐVT	Năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	% so sánh với cùng kỳ
Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.294,6	2.269,7	98,91
Sản lượng thủy sản	Tấn	9.833,0	10.377,0	105,53
Cá	Tấn	9.794,0	10.338,0	105,55
Tôm	Tấn	22,5	22,5	100,00
Thủy sản khác	Tấn	16,5	16,5	100,00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	9.572,2	10.118,0	105,70
Cá	Tấn	9.572,1	10.118,0	105,70
Tôm	Tấn	-	-	-
Thủy sản khác	Tấn	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	260,9	259,0	99,31
Cá	Tấn	221,9	220,0	99,18
Tôm	Tấn	22,5	22,5	100,00
Thủy sản khác	Tấn	16,5	16,5	100,00

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

	%			
	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ	Năm 2023 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	109,84	94,97	106,48	105,04
Khai khoáng	116,39	90,47	112,28	106,43
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	116,46	90,39	112,37	106,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,50	104,86	108,30	107,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,77	100,83	117,09	112,19
Sản xuất đồ uống	110,80	92,00	112,14	100,69
Dệt	101,73	100,81	101,83	113,16
Sản xuất trang phục	117,04	102,39	119,28	106,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,58	119,48	93,43	128,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,84	84,26	164,62	103,18
In, sao chép bản ghi các loại	57,12	160,77	42,16	86,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	411,39	133,63	104,24	115,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,84	137,95	118,08	69,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	179,26	114,61	103,19	111,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,05	110,80	106,03	98,15
Sản xuất kim loại	101,52	115,20	114,58	108,89
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,32	106,26	119,69	100,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	233,40	55,05	103,63	166,90
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,96	111,55	87,27	99,27
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,74	105,01	116,71	122,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,85	78,07	101,93	101,44
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	114,11	77,13	104,01	101,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,28	102,14	106,46	106,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,13	102,50	107,50	106,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,86	100,74	102,61	105,95

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

%

	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước thực hiện
	quý I năm 2023	quý II năm 2023	quý III năm 2023	quý IV năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	103,05	103,02	105,47	108,64
Khai khoáng	117,40	101,61	96,92	115,02
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	117,31	101,55	96,92	115,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,81	108,70	105,48	108,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,56	108,67	117,15	117,13
Sản xuất đồ uống	91,02	96,59	103,65	109,14
Dệt	153,23	126,49	97,72	99,03
Sản xuất trang phục	94,44	104,88	111,96	113,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	144,74	137,68	129,65	105,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	59,31	126,76	124,87	123,56
In, sao chép bản ghi các loại	93,60	102,64	105,98	52,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	61,74	116,65	120,17	231,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	36,30	99,42	56,72	122,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,25	110,76	118,97	133,93
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,32	94,68	96,91	105,37
Sản xuất kim loại	102,46	102,55	116,03	115,60
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	80,48	97,99	106,32	119,83
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	316,47	275,77	111,47	135,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,37	106,72	95,59	95,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	133,91	123,37	120,79	115,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	95,58	96,39	106,12	108,23
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	93,63	95,90	105,92	110,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,16	107,79	103,98	105,32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,58	106,81	103,56	105,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,99	111,64	105,59	104,80

18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 11/2023	Tháng 12/2023	Ước thực hiện năm 2023	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ (%)	Năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	423.305	300.731	3.408.992	110,84	100,30
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	53.383	26.000	357.428	114,24	115,63
Rau ướp lạnh	Tấn	834	5.150	20.580	101,70	112,46
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.167	1.198	12.743	142,21	115,64
Hạt điều khô	Tấn	152	72	700	96,8	89,51
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.000	1.285	16.333	104,41	125,30
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	260	250	1.684	107,01	88,19
Bia đóng lon	1000 lít	12.557	11.250	124.742	118,14	104,12
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	69	67	622	136,10	184,49
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	105	102	1.201	148,13	135,88
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	194	190	2.081	124,00	100,94
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	236	212	3.706	89,75	117,66
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	50	60	495	133,33	96,49
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	370	350	3.938	115,51	106,37
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.850	2.373	28.176	79,47	101,26
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.104	5.543	104.883	104,23	115,43
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	0,4	2,0	16	111,11	36,69
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	2.775	3.000	32.469	120,97	92,71
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	36.405	37.467	473.437	100,59	90,91
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	57.601	64.907	675.549	105,54	100,79
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	60.765	70.000	753.068	114,58	108,89
Điện sản xuất của 33 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	633	426	8.614	103,04	100,26
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	401	260	5.475	103,04	100,25
Điện thương phẩm	Triệu KWh	151	159	1.871	110,90	111,77
Nước uống được	1000 m ³	3.032	3.108	36.915	107,50	106,04
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.119	5.157	62.189	102,61	105,95

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước thực hiện	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Quý III	Quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022
Đá xây dựng khác	M ³	970.230	981.072	100,25	97,14
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	117.760	112.628	97,71	145,83
Rau ướp lạnh	Tấn	2.974	7.812	126,70	125,70
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	5.699	3.387	164,63	115,60
Hạt điều khô	Tấn	42	337	16,55	110,90
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	3.560	4.260	112,45	113,36
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	449	661	99,34	104,51
Bia đóng lon	1000 lít	32.829	36.407	105,57	112,30
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	77	205	179,05	216,11
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	361	321	127,62	158,44
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	570	578	106,90	107,10
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	1.598	600	107,16	92,85
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	123	147	84,83	108,89
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	922	1.012	173,27	107,70
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	5.183	5.909	89,66	77,27
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	42.488	23.922	107,89	249,08
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	2	6	20,31	96,67
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	6.144	8.342	59,25	136,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	120.765	113.466	86,53	94,28
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	173.824	175.265	99,17	106,04
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	193.976	190.363	116,03	115,60
Điện sản xuất của 33 nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	2.939	1.781	105,35	109,34
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.872	1.133	105,19	109,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	447	504	105,43	114,82
Nước uống được	1000 m ³	9.298	9.441	102,51	105,46
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.134	15.309	105,59	104,80

20. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	%				
	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 12/2023 so với tháng 11/2023	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với năm 2022	Tháng 12/2023 so với tháng 11/2023	đến thời điểm 31/12/2023 so với cùng kỳ
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,39	110,64	107,35	99,41	94,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,42	108,14	123,67	108,55	92,28
Sản xuất đồ uống	80,54	111,34	84,09	75,52	134,53
Dệt	55,80	105,48	141,94	100,00	173,53
Sản xuất trang phục	119,12	135,14	104,15	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	73,22	90,49	110,65	104,10	66,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13,52	129,06	122,52	239,19	21,97
In, sao chép bản ghi các loại	160,77	42,16	85,62	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	137,39	117,89	124,92	100,00	94,99
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,88	139,10	166,09	100,18	84,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	87,11	94,93	106,54	200,80	64,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,34	168,50	91,16	35,20	34,09
Sản xuất kim loại	106,82	109,96	107,38	104,08	257,67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,51	110,79	99,80	44,83	1,19
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	56,76	109,37	157,75	-	-

21. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 12/2023 so với tháng 11/2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ	Năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,46	100,59	101,84
Chia theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	99,42	79,17	100,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,98	99,09	101,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,78	110,94	104,15
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,00	99,82
Chia theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai khoáng khác	99,42	79,17	100,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,09	88,38	110,86
Sản xuất đồ uống	100,00	97,13	101,25
Dệt	100,98	103,70	105,88
Sản xuất trang phục	100,00	100,54	102,36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	101,54	112,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	105,56	86,74
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	103,03	100,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	97,13	92,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,86	97,91	96,11
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	110,98	110,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,26	100,66	89,25
Sản xuất kim loại	99,90	100,30	99,41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	100,00	109,63
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	115,38	109,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	74,19	61,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,78	110,94	104,15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	98,47	99,07
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	102,10	100,85
Chia theo loại hình			
Doanh nghiệp nhà nước	100,69	100,22	99,34
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,21	101,96	104,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,62	98,18	100,78

22. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo

	Quý IV/2023 so với quý III/2023				Quý I/2024 so với quý IV/2023			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
Toàn ngành CN chế biến chế tạo	22,95	37,70	39,34	-16,39	18,03	39,34	42,62	-24,59
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp nhà nước	33,33	-	66,67	-33,33	66,67	-	33,33	33,33
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	24,00	42,00	34,00	-10,00	10,00	44,00	46,00	-36,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	40,00	60,00	-60,00	40,00	40,00	20,00	20,00
Chia theo ngành kinh tế								
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	53,85	46,15	-46,15	7,69	38,46	53,85	-46,15
Sản xuất đồ uống	66,67	33,33	-	66,67	-	33,33	66,67	-66,67
Dệt	62,50	37,50	-	62,50	25,00	50,00	25,00	-
Sản xuất trang phục	-	-	100,00	-100,00	-	-	100,00	-100,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	12,50	12,50	75,00	-62,50	25,00	25,00	50,00	-25,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	100,00	-100,00	-	-	100,00	-100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	50,00	50,00	-50,00	50,00	50,00	-	50,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	100,00	-	-	33,33	33,33	33,33	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	25,00	75,00	-75,00	25,00	50,00	25,00	-
Sản xuất kim loại	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	33,33	-	66,67	-33,33	16,67	16,67	66,67	-50,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33,33	50,00	16,67	16,67	-	83,33	16,67	-16,67

23. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %	
				(% so sánh	
				tháng 11	tháng 12
năm 2023	năm 2023	năm 2023			
TỔNG SỐ	7.561,0	8.247,0	80.904,0	118,89	112,59
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.717,0	6.233,5	57.684,6	120,42	113,78
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.016,9	1.134,7	13.303,9	111,54	110,64
Du lịch lữ hành	5,5	3,8	62,9	127,20	112,71
Dịch vụ tiêu dùng khác	821,6	875,0	9.852,6	118,30	108,52

24. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %	
			Quý IV năm 2023 so với (%)	
			quý III	quý IV
năm 2023	năm 2023	năm 2022		
TỔNG SỐ	20.157,5	22.808,9	115,23	113,15
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>				
Doanh thu bán lẻ	13.771,5	17.145,2	116,24	124,50
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.887,3	3.057,4	118,26	78,65
Du lịch lữ hành	16,5	14,3	110,01	86,67
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.482,2	2.592,0	105,91	104,42

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 11	tháng 12
năm 2023	năm 2023	năm 2023	Tháng 12	năm	
			năm 2023	2023 so	
			so với cùng	với cùng	
			kỳ	kỳ	
TỔNG SỐ	5.717,0	6.233,5	57.684,6	120,42	113,78
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.439,7	2.695,8	23.880,1	148,38	128,95
Hàng may mặc	263,1	295,9	2.935,3	115,78	110,00
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	480,7	521,7	5.565,6	105,19	109,09
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	59,2	65,3	639,4	124,56	103,80
Gỗ và vật liệu xây dựng	857,1	946,5	7.961,6	147,34	129,00
Ô tô các loại	495,7	535,0	4.792,4	72,01	78,61
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	173,8	187,2	2.255,0	76,26	95,11
Xăng, dầu các loại	407,4	409,3	4.889,9	86,09	95,99
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	42,7	44,9	474,7	114,80	103,72
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	99,6	104,8	1.030,3	134,34	112,54
Hàng hóa khác	255,7	276,0	1.773,1	127,96	121,33
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	142,3	151,1	1.487,2	129,50	121,40

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý IV năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			Quý IV năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ	Quý trước
	quý III	quý IV	năm 2022	
	năm 2023	năm 2023		
TỔNG SỐ	13.771,5	17.145,2	116,24	124,50
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	5.746,8	7.237,8	141,72	125,94
Hàng may mặc	695,6	821,9	106,33	118,16
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.374,9	1.500,3	104,01	109,12
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	158,1	181,6	102,27	114,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.960,0	2.552,4	133,10	130,22
Ô tô các loại	1.111,7	1.492,1	73,04	134,22
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	522,6	541,7	80,22	103,65
Xăng, dầu các loại	1.156,3	1.223,2	88,07	105,79
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	112,6	128,8	115,96	11,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	219,7	300,6	121,82	266,96
Hàng hóa khác	342,6	742,1	135,29	337,78
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	370,6	422,7	132,88	123,38

**27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 năm 2023**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 11 năm 2023	tháng 12 năm 2023	12 tháng năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	1.844,0	2.013,5	23.219,4	114,50	109,74
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.016,9	1.134,7	13.303,9	111,54	110,64
Dịch vụ lưu trú	172,7	191,4	2.390,5	120,47	111,84
Dịch vụ ăn uống	844,2	943,3	10.913,4	109,89	110,38
Du lịch lữ hành	5,5	3,8	62,9	127,20	112,71
Dịch vụ tiêu dùng khác	821,6	875,0	9.852,6	118,30	108,52
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	124,9	127,8	1.427,1	102,52	97,01
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	47,4	48,6	532,3	113,80	106,87
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21,1	21,7	208,5	164,57	116,65
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62,0	63,7	663,7	141,15	109,09
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	444,1	486,7	5.692,6	120,22	111,69
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,6	19,9	224,2	119,23	114,40
Dịch vụ khác	102,5	106,6	1.104,2	115,28	107,18
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	433.496	480.965	5.853.972	118,60	112,08
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	424.396	471.760	5.745.111	118,91	112,19
Khách quốc tế	30.502	35.077	343.378	120,42	274,32
Khách trong nước	393.894	436.683	5.401.733	118,79	108,13
- Lượt khách trong ngày	9.100	9.205	108.861	104,53	106,39
Ngày khách phục vụ - ngày khách	694.767	762.164	10.081.045	117,93	122,51
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.796	2.665	44.004	84,71	116,09
Ngày khách phục vụ - ngày khách	7.289	5.117	88.714	88,13	116,67

28. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý IV năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Quý IV năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
			<i>Tỷ đồng, %</i>	
TỔNG SỐ	6.386,0	5.663,7	112,28	88,69
Phân theo nhóm ngành hàng				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.887,3	3.057,4	118,26	78,65
Dịch vụ lưu trú	694,8	510,5	123,68	73,47
Dịch vụ ăn uống	3.192,5	2.546,9	117,23	79,78
Du lịch lữ hành	16,5	14,3	110,01	86,67
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.482,2	2.592,0	105,91	104,42
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	359,5	372,4	99,68	103,59
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	136,8	142,3	112,98	104,02
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	56,0	63,1	134,20	112,68
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	169,7	186,7	120,62	110,02
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.420,3	1.461,5	102,93	102,90
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	58,2	58,3	121,47	100,17
Dịch vụ khác	281,7	307,7	110,67	109,23
			<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>	
Hoạt động dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.598.456	1.274.400	122,06	79,73
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.571.216	1.247.203	122,38	79,38
Khách quốc tế	50.454	91.183	139,49	180,73
Khách trong nước	1.520.762	1.156.020	121,21	76,02
- Lượt khách trong ngày	27.240	27.197	108,81	99,84
Ngày khách phục vụ - ngày khách	2.700.425	2.052.892	127,15	76,02
Hoạt động du lịch lữ hành				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	10.763,0	9.919	101,05	92,16
Ngày khách phục vụ - ngày khách	21.890,0	18.959	100,34	86,61

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 11	tháng 12
năm 2023	năm 2023	năm 2023	so với cùng	2023 so với	
			Tháng 12	12 tháng năm	
			năm 2023	2023 so với	
			so với cùng	cùng kỳ	
			kỳ		
Tổng số	501,6	516,2	6.417,0	103,43	128,14
Trong đó:					
Đường bộ	452,7	469,5	5.613,3	106,69	130,07
Đường sắt					
Đường thủy	0,3	0,3	4,7	78,98	87,17
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45,0	42,8	696,7	78,50	118,42
Bưu chính chuyển phát	3,6	3,6	102,3	86,80	103,88
Chia theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	165,7	173,2	2.110,2	109,40	135,94
Đường bộ	165,4	172,9	2.105,5	109,47	136,11
Đường sắt					
Đường thủy	0,3	0,3	4,7	78,98	87,17
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	287,3	296,6	3.507,8	105,14	126,69
Đường bộ	287,3	296,6	3.507,8	105,14	126,69
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	45,0	42,8	696,7	78,50	118,42
Bốc xếp					
Kho bãi	45,0	42,8	696,7	78,50	118,42
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	3,6	3,6	102,3	86,80	103,88

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Quý IV năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
Tổng số	1.611,3	1.528,7	101,33	94,87
Trong đó:				
Đường bộ	1.459,5	1.384,6	108,58	94,87
Đường sắt				
Đường thủy	0,6	0,7	55,71	116,67
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	140,5	132,0	68,83	93,95
Bưu chính chuyển phát	10,7	11,4	28,19	106,54
Chia theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	528,8	494,7	111,94	93,55
Đường bộ	528,2	494,0	112,10	93,53
Đường sắt				
Đường thủy	0,6	0,7	55,71	116,67
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	931,3	890,6	106,72	95,63
Đường bộ	931,3	890,6	106,72	95,63
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	140,5	132,0	68,83	93,95
Bốc xếp				
Kho bãi	140,5	132,0	68,83	93,95
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	10,7	11,4	28,19	106,54

31. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 11 năm 2023	tháng 12 năm 2023	12 tháng năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,0	1,0	14,1	93,46	122,77
Đường bộ	1,0	1,0	14,0	93,18	122,40
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)	0,1	232,85	224,15
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	165,9	174,8	2.094,2	96,26	115,65
Đường bộ	165,8	174,7	2.093,3	96,23	115,63
Đường sắt					
Đường thủy	0,1	0,1	0,9	235,08	226,05
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,7	0,7	9,0	97,42	121,15
Đường bộ	0,7	0,7	9,0	97,42	121,15
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	155,3	158,8	1.893,4	98,43	120,62
Đường bộ	155,3	158,8	1.893,4	98,43	120,62
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy tháng 11/2023 ước đạt 5 ngàn HK, tháng 12/2023 ước đạt 5 ngàn HK.

32. Vận tải hành khách và hàng hoá quý IV năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Quý IV năm 2023 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2022	Quý trước
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	3,5	2,9	95,29	83,04
Đường bộ	3,5	2,9	95,36	82,86
Đường sắt				
Đường thủy	0,0	0,0	84,15	145,63
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	523,2	491,4	97,01	93,92
Đường bộ	523,1	491,3	97,01	93,92
Đường sắt				
Đường thủy	0,1	0,1	84,31	96,90
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,4	2,2	99,14	91,67
Đường bộ	2,4	2,2	99,14	91,67
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	511,0	476,5	99,81	93,25
Đường bộ	511,0	476,5	99,81	93,25
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

33. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	30/12/2022	30/12/2023
Lao động đang làm việc hàng năm	793.466	801.835
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	525.784	517.747
Công nghiệp và xây dựng	63.650	73.448
Dịch vụ	204.032	210.640
	<i>Cơ cấu</i>	
Lao động đang làm việc hàng năm	100,0	100,0
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	66,26	64,57
Công nghiệp và xây dựng	8,02	9,16
Dịch vụ	25,71	26,27

34. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	%		
	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	0,61	1,17	0,27
31/3/2023	0,60	1,13	0,27
30/6/2023	0,58	1,11	0,26
30/9/2023	0,54	1,01	0,25
30/12/2023	0,53	1,04	0,23
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	1,71	3,25	0,78
31/3/2023	1,65	3,18	0,74
30/6/2023	1,52	3,02	0,63
30/9/2023	1,28	2,47	0,56
30/12/2023	1,68	3,15	0,8

35. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	2	200,00
- Bệnh sốt xuất huyết	"	4.871	104,26
- Bệnh phong hiện có	"	124	90,51
- Bệnh lao hiện có	"	579	16,03
- Nhiễm HIV mới	"	108	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.829	101,61
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	4	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
- Khám bệnh	Lượt	2.127.185	110,30
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	164.629	105,70
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	934.745	99,10
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày	5,7	
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	50.000	-
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	2.165.845	-
3- Hoạt động thể thao			
Kết quả đoàn thể thao Lâm Đồng tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế			
- Huy chương vàng	Huy chương	90	
- Huy chương bạc	"	82	
- Huy chương đồng	"	139	

36. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Cộng dồn 12 tháng năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	61	174	305,00	147,46
Đường bộ	"	61	174	305,00	147,46
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	20	79	400	111
Đường bộ	"	20	79	400	111
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	47	127	522	174
Đường bộ	"	47	127	522	174
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-